



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ : 114 Trường Chinh, P. Phú Đông, TP. Pleiku, Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại : (0269)3830013

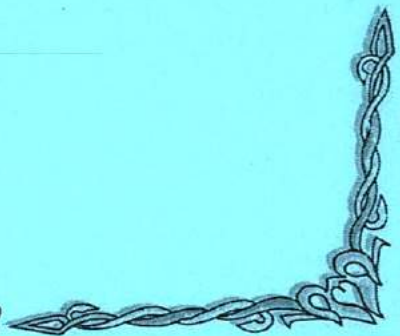
Fax:

Email: thuydiengl@gcccom.vn

Website:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.920.956.032	172.312.442.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	129.678.928.460	68.672.209.565
1. Tiền	111		29.678.928.460	12.772.209.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	55.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.159.964.282	100.438.808.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	46.982.332.299	49.263.007.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	89.596.001	1.864.442.355
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	67.200.000.000	45.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.888.035.982	3.611.357.985
IV. Hàng tồn kho	140		3.183.714.560	2.735.512.839
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.183.714.560	2.735.512.839
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		898.348.730	465.912.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	898.348.730	465.912.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.363.858.365.950	1.188.354.731.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
II. Tài sản cố định	220		945.141.967.893	1.016.640.058.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	925.672.345.378	996.896.367.466
- Nguyên giá	222		1.327.283.827.968	1.326.132.323.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(401.611.482.590)	(329.235.956.434)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	19.469.622.515	19.743.691.191
- Nguyên giá	228		21.542.290.569	21.141.871.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.072.668.054)	(1.398.180.178)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	356.042.797	47.633.620
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		356.042.797	47.633.620
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		410.000.000.000	170.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10a	320.000.000.000	170.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10b	90.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.360.355.260	1.667.038.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	8.360.355.260	1.667.038.964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.620.779.321.982	1.360.667.174.124

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		679.602.234.401	727.284.913.029
I. Nợ ngắn hạn	310		98.977.234.401	98.784.913.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	548.214.417	2.645.581.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	12.609.257.764	11.527.883.926
4. Phải trả người lao động	314		214.232.352	210.636.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.005.849.081	8.218.148.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.771.173.171	4.695.784.063
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	57.380.843.056	52.603.436.656
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	22.447.664.560	18.883.442.775
II. Nợ dài hạn	330		580.625.000.000	628.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	580.625.000.000	628.500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		941.177.087.581	633.382.261.095
I. Vốn chủ sở hữu	410		941.177.087.581	633.382.261.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17b	476.625.000.000	317.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	317.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17d	337.979.579.990	211.208.070.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17d	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17d	54.152.861.566	32.004.545.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			19.404.647.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.152.861.566	12.599.897.303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.620.779.321.982	1.360.667.174.124

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng



Ngô Trường Thạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	94.148.166.113	96.406.499.547	300.088.054.225	295.525.321.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		94.148.166.113	96.406.499.547	300.088.054.225	295.525.321.279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.289.760.184	45.300.835.893	123.299.424.975	124.186.470.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		53.858.405.929	51.105.663.654	176.788.629.250	171.338.850.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.763.465.640	1.687.554.350	8.545.265.110	3.698.271.890
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.312.822.953	14.882.160.213	54.125.316.647	62.157.857.571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.312.758.652	14.882.044.949	54.125.245.237	62.157.727.016
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.602.660.232	2.643.711.194	8.175.177.392	7.605.683.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.706.388.384	35.267.346.597	123.033.400.321	105.273.581.379
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.042.621	19.907.493	32.133.530	70.993.101
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.259.649.946	114.018	2.365.967.444	282.605.819
13. Lợi nhuận khác	40		(2.257.607.325)	19.793.475	(2.333.833.914)	(211.612.718)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.448.781.059	35.287.140.072	120.699.566.407	105.061.968.661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.215.360.217	3.806.778.745	13.627.530.963	7.425.234.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.233.420.842	31.480.361.327	107.072.035.444	97.636.734.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	864	991	3.228	4.310
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	864	991	3.228	4.310

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng



Phụ lục ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Ngô Trường Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120.699.566.407	105.061.968.661
2. Điều chỉnh cho các khoản			118.750.862.141	131.756.917.325
- Khấu hao TSCĐ	02		73.050.014.032	73.297.458.828
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.687.683)	(106.271.898)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.543.228.529)	(3.591.996.621)
- Chi phí lãi vay	06		54.247.764.321	62.157.727.016
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		239.450.428.548	236.818.885.986
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.221.156.090	1.159.271.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(448.201.721)	(570.311.425)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		6.051.940.212	(22.735.741.782)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.125.752.739)	14.016.995
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.155.724.897)	(62.394.532.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.675.234.658)	(4.960.121.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		305.147.530	30.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.527.093.445)	(1.339.313.238)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>165.096.664.920</i>	<i>146.022.153.274</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(9.775.080.768)	(42.017.097.029)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(207.500.000.000)	(48.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		186.000.000.000	17.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(240.000.000.000)	(170.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.368.790.180	3.074.863.007
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(266.906.290.588)</i>	<i>(240.642.234.022)</i>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		285.646.509.990	271.458.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.561.782.027	30.623.273.430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.659.375.627)	(62.674.548.406)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79.736.259.510)	(89.823.400.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.812.656.880	149.583.724.834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		61.003.031.212	54.963.644.086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.672.209.565	13.602.420.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.687.683	106.144.714
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		129.678.928.460	68.672.209.565

NGƯỜI LẬP/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Bằng

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC




Ngô Trường Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Vốn của các cổ đông.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại 106 Hoàng Bích Sơn, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Danh sách các công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Bến Tre	35,71%	35,71%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Đến năm 2021 đã hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Niên độ kế toán :** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 – 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ. ...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.849.172	7.598.416
Tiền gửi ngân hàng	29.671.079.288	12.764.611.149
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	55.900.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Vietcombank Gia Lai)	100.000.000.000	55.900.000.000
Cộng	129.678.928.460	68.672.209.565

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	23.583.919.394	25.637.674.910
- Công ty mua bán điện	23.080.511.878	25.047.737.012
- Công ty Điện Lực Gia Lai	138.549.946	215.847.698
- Điện Lực Thành Phố Ngã Bảy	175.845.787	374.090.200
- Công Ty Điện Lực Sóc Trăng - Điện Lực Cù Lao Dung	189.011.783	
Phải thu khách hàng là bên liên quan	23.398.412.905	23.625.332.942
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	23.398.412.905	23.625.332.942
Cộng	46.982.332.299	49.263.007.852

b. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty CP Điện Gia Lai		198.000.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29		1.384.545.469
- Công Ty TNHH Toàn Tâm		218.355.386
- Các đối tượng khác	89.596.001	63.541.500
Cộng	89.596.001	1.864.442.355

3. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	50.200.000.000	45.700.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	-
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	-	-
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	17.000.000.000	-
Cộng	67.200.000.000	45.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Biến động cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Bên liên quan

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	45.700.000.000	4.500.000.000		50.200.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Trên Giang		86.000.000.000	(86.000.000.000)	-
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL		94.000.000.000	(94.000.000.000)	-
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang		17.000.000.000		17.000.000.000
Cộng	45.700.000.000	207.500.000.000	(186.000.000.000)	67.200.000.000

Bên đi vay

	Số cuối kỳ VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	50.200.000.000	3 tháng	9-10%	Tin chấp
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ia Bang	17.000.000.000	3 tháng	9%	Tin chấp
Cộng	67.200.000.000			

4. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tạm ứng	4.152.701.800	3.084.221.000
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Phải thu lãi tiền vay	4.725.334.182	517.136.985
Cộng	8.888.035.982	3.611.357.985

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	761.189.270	539.201.632
Công cụ, dụng cụ	2.422.525.290	2.196.311.207
Cộng	3.183.714.560	2.735.512.839

6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	676.175.968	233.071.794
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142.931.886	21.045.081
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	13.373.941	0
Chi phí khác	65.866.935	211.795.412
Cộng	898.348.730	465.912.287

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	110.493.664	153.851.830
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	1.697.492.907	1.444.853.794
Thuế nhập khẩu ĐMT Hàm Phú 2	6.552.368.689	
Chi phí khác	0	68.333.340
Cộng	8.360.355.260	1.667.038.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P. tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật và cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Công Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	412.002.831.977	759.009.041.397	51.040.778.591	1.707.432.003	285.885.000	102.086.354.932	1.326.132.323.900						
Mua mới trong kỳ		161.180.000		663.070.000		72.350.000	896.600.000						
XDCB hoàn thành	9.957.442.551	26.306.222.629	2.488.084.847			(38.496.845.959)	254.904.068						
Thanh lý, nhượng bán													0
Góp vốn bằng tài sản													
Số dư cuối kỳ	421.960.274.528	785.476.444.026	53.528.863.438	2.370.502.003	285.885.000	63.661.858.973	1.327.283.827.968						
Trong đó													
Đã khấu hao hết	9.191.980.837	21.647.262.236	1.865.551.845	106.650.000		15.032.644.907	47.814.089.825						
Khấu hao													
Số dư đầu kỳ	132.268.914.606	154.925.907.993	6.872.443.533	430.066.354	119.118.750	34.619.505.198	329.235.956.434						
Khấu hao trong kỳ	21.964.519.645	44.029.116.501	4.976.759.658	287.268.079	95.295.000	1.022.567.273	72.375.526.156						
Thanh lý, nhượng bán, khác													0
Giảm do điều chuyển TS													0
Số dư cuối kỳ	154.233.434.251	198.955.024.494	11.849.203.191	717.334.433	214.413.750	35.642.072.471	401.611.482.590						
Giá trị còn lại													
Số đầu kỳ	279.733.917.371	604.083.133.404	44.168.335.058	1.277.365.649	166.766.250	67.466.849.734	996.896.367.466						
Số cuối kỳ	267.726.840.277	586.521.419.532	41.679.660.247	1.653.167.570	71.471.250	28.019.786.502	925.672.345.378						

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2021 là: 924 tỷ đồng

* Giá trị tài sản hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2021 là 47,8 tỷ đồng

112/1-2020.0123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	561.303.938	20.580.567.431	-	21.141.871.369
Tăng trong kỳ		400.419.200		400.419.200
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	561.303.938	20.980.986.631	-	21.542.290.569
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế	187.604.273	1.210.575.905		1.398.180.178
Số đầu kỳ	187.604.273	1.210.575.905	-	1.398.180.178
Tăng trong kỳ	187.101.312	487.386.564		674.487.876
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	374.705.585	1.697.962.469	-	2.072.668.054
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	373.699.665	19.369.991.526	-	19.743.691.191
Số cuối kỳ	186.598.353	19.283.024.162	-	19.469.622.515

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2021 là: 19 tỷ đồng

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Sửa chữa nhà máy TĐ H'Mun	27.272.727	47.633.620
- Dự án ERP	328.770.070	
Cộng	356.042.797	47.633.620

10. Đầu tư tài chính dài hạn

10.a. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số lượng CP	31/12/2021 VND	Số lượng CP	01/01/2021 VND
- Công ty CP Điện gió labang (*)	17.000.000	170.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL (**)	15.000.000	150.000.000.000		
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang			9.000.000	90.000.000.000
Cộng		320.000.000.000		170.000.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty CP Điện gió labang với giá trị vốn góp tăng thêm 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 39,53% theo Vốn điều lệ công ty này

(**) Trong kỳ, Công ty đã vốn góp tại Công ty CP Năng lượng VPL với giá trị vốn góp 150.000.000.000 đồng, tương đương 15.000.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 35,71% theo Vốn điều lệ công ty này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10.b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số lượng CP	31/12/2021 VND	Số lượng CP	01/01/2021 VND
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	9.000.000	90.000.000.000		
- Công ty CP Điện gió Tiền Giang (***)	0	0	0	0
Cộng		90.000.000.000		0

(***) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng phần góp vốn tại Công ty CP Điện gió Tiền Giang với giá trị vốn góp 16.000.000.000 đồng, tương đương 1.600.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 0% theo Vốn điều lệ công ty này

11. Phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán là bên liên quan	0	381.191.437
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An		316.832.637
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		64.358.800
Phải trả người bán là bên không liên quan	548.214.417	2.264.389.581
- Công Ty TNHH Thiên Xanh	0	338.453.550
- Chongqing New Century Electrical Co., LTD	292.062.455	295.821.548
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Sơn An Phát Gia Lai	16.385.190	327.703.805
- Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Vidana		583.550.000
- Các đối tượng khác	239.766.772	718.860.678
Cộng	548.214.417	2.645.581.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu năm		Số phải nộp/ phải thu trong kỳ		Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ		Cán trừ trong kỳ/ phần loại lại		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.159.173.855	30.337.107.344	(25.326.959.582)	(4.372.453.400)	4.796.868.217					
Thuế thu nhập cá nhân	912.497.609	2.096.907.807	(3.007.393.988)		2.011.428					
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	4.620.861.279	13.647.317.070	(13.675.234.658)		4.592.943.691					
Thuế tài nguyên	1.476.164.683	10.595.349.274	(8.854.079.529)		3.217.434.428					
Các khoản phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	359.186.500	10.382.486.446	(10.741.672.946)		0					
Cộng	11.527.883.926	67.059.167.941	(61.605.340.703)	(4.372.453.400)	12.609.257.764					

b. Phải thu

	Số đầu năm		Số phải nộp/ phải thu trong kỳ		Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ		Cán trừ trong kỳ/ phần loại lại		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	0	-	-	-	-	-	-	-	0	0
Cộng	0	-	-	-	-	-	-	-	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	716.100.383	625.540.190
Chi phí khác	289.748.698	7.592.607.890
Cộng	1.005.849.081	8.218.148.080

14. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	0	41.479.840
Phải trả, phải nộp khác	4.771.173.171	4.654.304.223
- Cổ tức phải trả	3.725.667.426	4.024.426.936
- Phí bảo vệ môi trường	577.280.952	570.057.804
- Phải trả hoạt động liên doanh	77.702.305	
- Phải trả khác	390.522.488	59.819.483
Cộng	4.771.173.171	4.695.784.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	603.436.656	20.395.487.743	(20.918.081.343)	80.843.056
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	603.436.656	20.395.487.743	(20.918.081.343)	80.843.056
Nợ dài hạn đến hạn trả	52.000.000.000	57.950.000.000	(52.650.000.000)	57.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	50.000.000.000	54.000.000.000	(50.000.000.000)	54.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	2.000.000.000	3.950.000.000	(2.650.000.000)	3.300.000.000
Cộng	52.603.436.656	78.345.487.743	(73.568.081.343)	57.380.843.056

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay dài hạn	628.500.000.000	10.166.294.284	(58.041.294.284)	580.625.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
+ Dự án Điện mặt trời TTC Ham Phú 2	614.000.000.000		(54.000.000.000)	560.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định				
+ Dự án Rooftop	14.500.000.000	10.166.294.284	(4.041.294.284)	20.625.000.000
Cộng	628.500.000.000	10.166.294.284	(58.041.294.284)	580.625.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tại sản thế chấp
VND					
Vay ngân hàng ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	80.843.056	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay	Xác định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 6,1%	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
Vay ngân hàng dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	614.000.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,1%	NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	23.925.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9%	Quyền sử dụng đất của dự án và toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án ĐMTAM Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại An 3

Cộng 638.005.843.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	18.883.442.775	15.340.919.313
Tăng trong kỳ	5.486.218.948	4.881.836.700
Chi trong kỳ	(1.921.997.163)	(1.339.313.238)
Số cuối kỳ	22.447.664.560	18.883.442.775

17. Vốn góp của Chủ sở hữu:

a. Số lượng cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	47.662.500	31.775.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
		VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	60,59%	192.537.880.000
Tổng công ty điện lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	9.000.000.000
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	36,57%	116.212.120.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	476.625.000.000	100%	317.750.000.000

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Cổ phiếu thường	15.887.500	158.875.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	31.775.000 47.662.500	317.750.000.000 476.625.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 09/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2021, và các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021, số 22/2021/NQ-HĐQT ngày 17/08/2021, số 24/2021/NQ-HĐQT ngày 18/10/2021, Công ty đã phát hành thêm 15.887.500 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu và đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận kết quả chào bán cổ phần ra công chúng theo văn bản số 7075/UBCK-QLCB ngày 03/11/2021. Trong số có 924.209 cổ phần bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành.

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/2021/NQ-HĐQT ngày 04/08/2021, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền với mức chi trả 25%/cổ phần, được lấy từ Lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2020 và 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	29.654.647.767	359.573.963.792
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	112.750.000.000	158.708.400.000			271.458.400.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		97.636.734.003	97.636.734.003
- Cổ tức công bố	-	-		(90.405.000.000)	(90.405.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-			-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(4.881.836.700)	(4.881.836.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	32.004.545.070	633.382.261.095
- Tăng vốn điều lệ trong kỳ	158.875.000.000	126.771.509.990			285.646.509.990
- Lợi nhuận trong kỳ				107.072.035.444	107.072.035.444
- Cổ tức công bố				(79.437.500.000)	(79.437.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(5.486.218.948)	(5.486.218.948)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	54.152.861.566	941.177.087.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	94.148.166.113	96.406.499.547	300.088.054.225	295.525.321.279
Doanh thu bán điện	94.148.166.113	96.406.499.547	300.088.054.225	295.525.321.279
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Cộng	94.148.166.113	96.406.499.547	300.088.054.225	295.525.321.279

2. Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	40.289.760.184	45.300.835.893	123.299.424.975	124.186.470.464
Cộng	40.289.760.184	45.300.835.893	123.299.424.975	124.186.470.464

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.763.465.640	1.581.282.452	8.541.506.017	3.591.996.621
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh		106.271.898	3.759.093	106.275.269
Cộng	1.763.465.640	1.687.554.350	8.545.265.110	3.698.271.890

4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.312.758.652	14.882.044.949	54.125.245.237	62.157.727.016
Chi phí hoạt động tài chính khác	64.301	115.264	71.410	130.555
Cộng	13.312.822.953	14.882.160.213	54.125.316.647	62.157.857.571

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.977.296.320	2.374.223.660	6.727.118.672	6.410.953.298
Chi phí nhân viên quản lý	1.381.897.074	1.327.820.642	4.350.618.347	3.967.882.245
Chi phí bằng tiền khác	595.399.246	1.046.403.018	2.376.500.325	2.443.071.053
Các khoản chi phí khác	625.363.912	269.487.534	1.448.058.720	1.194.730.457
Chi phí vật liệu quản lý	95.799.014	42.581.658	203.927.771	164.889.301
Chi phí khấu hao TSCĐ	79.141.899	87.495.522	324.825.566	354.149.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.422.999	139.410.354	919.305.383	675.691.292
Cộng	2.602.660.232	2.643.711.194	8.175.177.392	7.605.683.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ		18.543.857		18.634.766
Các khoản thu khác	2.042.621	1.363.636	32.133.530	52.358.335
Cộng	2.042.621	19.907.493	32.133.530	70.993.101

7. Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tổn thất TSCĐ			106.316.000	
Chi phí khác	2.259.649.946	114.018	2.259.651.444	282.605.819
Cộng	2.259.649.946	114.018	2.365.967.444	282.605.819

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.166.561	427.189.917	789.863.450	1.147.305.300
Chi phí nhân công	5.141.553.664	4.941.783.123	15.382.056.842	13.810.364.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.107.079.674	18.549.504.057	72.896.177.670	73.293.291.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.342.857.521	15.091.888.209	22.767.149.756	24.302.866.665
Chi phí khác bằng tiền	8.993.762.996	8.934.181.781	19.639.354.649	19.238.326.275
Cộng	42.892.420.416	47.944.547.087	131.474.602.367	131.792.154.219



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	37.448.781.059	35.287.140.072	120.699.566.407	105.061.968.661
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	3.028.032.513	582.113.056	4.322.171.193	1.952.793.836
- Nộp phạt hành chính	2.259.649.946	114.018	2.259.649.946	282.605.819
- Thù lao HĐQT	420.136.363	384.431.818	1.259.590.908	726.431.818
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	100.486.818	0	400.851.411	-
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	247.759.386	197.567.220	402.078.928	943.756.199
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	0	-	-
Thu nhập chịu thuế	40.476.813.572	35.869.253.128	125.021.737.600	107.014.762.497
+ Dự án H'Chan	16.123.372.018	14.840.246.528	39.044.848.417	31.282.939.717
+ Dự án H'Mun	19.679.561.021	20.018.171.953	43.877.843.414	35.557.680.894
+ Dự án Hàm Phi 2	3.581.037.343	-593.849.853	33.965.966.435	36.469.158.892
+ Dự án Rooftop	(12.233.003)	88.732.449	1.037.867.806	693.342.041
+ Thu nhập khác	1.202.945.202	1.515.952.051	7.193.080.537	3.011.640.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.756.832.782	5.749.210.959	21.627.324.680	14.627.830.639
+ Dự án H'Chan	3.224.674.404	1.484.024.653	7.808.969.685	3.128.293.972
+ Dự án H'Mun	3.935.912.205	4.003.634.391	8.775.568.684	7.111.536.179
+ Dự án Hàm Phi 2	358.103.734	(59.384.985)	3.396.596.644	3.647.003.889
+ Dự án Rooftop	(2.446.601)	17.746.490	207.573.560	138.668.408
+ Thu nhập khác	240.589.040	303.190.410	1.438.616.107	602.328.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.541.472.565	1.942.432.214	7.999.793.717	7.202.595.981
+ Dự án H'Mun	1.967.956.103	2.001.817.197	4.387.784.344	3.555.768.090
+ Dự án Hàm Phi 2	358.103.734	(59.384.983)	3.396.596.645	3.646.827.891
+ Thuế TNDN BCC Dự án Rooftop	19.786.107	-	19.786.107	-
- Dự phòng thừa các năm trước	195.626.621	-	195.626.621	0
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	5.215.360.217	3.806.778.745	13.627.530.963	7.425.234.658
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.233.420.842	31.480.361.327	107.072.035.444	97.636.734.003

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2021 đạt hơn 32 tỷ đồng, tăng 0,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 2 % do một số nguyên nhân như sau:

- * Doanh thu bán điện giảm 2,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- * Doanh thu hoạt động tài chính tăng 0,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- * Giá vốn hàng bán giảm 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- * Chi phí tài chính giảm 1,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do lãi suất vay và nợ gốc vay giảm;
- * Chi phí khác tăng 2,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	32.233.420.842	31.480.361.327	107.072.035.444	97.636.734.003
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần:	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	32.233.420.842	31.480.361.327	107.072.035.444	97.636.734.003
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	37.301.087	31.775.000	33.167.877	22.653.535
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	864	991	3.228	4.310

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

11. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị	1.019.977.272	584.761.364
Bà Nguyễn Thái Hà	356.022.728	202.386.364
Ông Võ Hoàng Vinh	192.045.454	
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	192.045.454	
Ông Mai Văn Định	192.045.454	
Ông Hà Quốc Kiệt	43.909.091	141.670.454
Ông Lê Thanh Vinh	43.909.091	101.340.910
Ông Hà Nguyễn Hoàng		102.772.727
Ông Nguyễn Đình Tuấn		36.590.909
Các khoản thù lao cho Ủy ban kiểm toán	239.613.636	141.670.454
Ông Mai Văn Nhớ	239.613.636	141.670.454
Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác	1.267.430.708	671.239.119
Ông Ngô Trường Thành	892.541.333	358.806.034
Bà Châu Tiểu Phụng	108.173.000	77.851.781
Ông Nguyễn Tiến Bằng	266.716.375	234.581.304

28
NG
PH
Y
IAI
KU-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuyết minh các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Công ty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Có liên quan
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Có liên quan
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Có liên quan
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	Có liên quan
Công ty Cổ phần Điện Gió Tiền Giang	Có liên quan
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết

b. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2021 VND	Ngày 31/12/2020 VND
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đồng		155.668.567.982	139.439.011.504
		Doanh thu bán điện	145.318.567.982	129.359.011.504
		Nhận vốn góp	8.100.000.000	7.500.000.000
		Cổ tức đã công bố	2.250.000.000	2.580.000.000
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ		272.483.889.250	271.464.349.584
		Mua HHĐV/ chi phí	16.961.291.487	15.000.000.000
		Mua tài sản cố định	600.000.000	18.285.480.182
		Cổ tức đã công bố	48.134.470.000	54.277.697.600
		Chi hộ	838.273.763	510.071.802
		Chuyển nhượng vốn	16.000.000.000	
		Nhận vốn góp	189.919.854.000	183.360.600.000
		Nhận thưởng	30.000.000	30.000.000
Thanh lý TSCĐ		500.000		
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		9.431.886.290	63.739.249.310
		Cho vay	4.500.000.000	48.700.000.000
		Thu hồi gốc vay		12.000.000.000
		Lãi cho vay	4.579.986.290	3.039.249.310
Mua hàng hóa	351.900.000			
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		12.127.926.973	5.394.878.984
		Cho vay	6.000.000.000	
		Thu hồi khoản vay	6.000.000.000	5.000.000.000
		Lãi cho vay	101.369.864	106.849.314
Mua hàng hóa	26.557.109	288.029.670		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2021 VND	Ngày 31/12/2020 VND
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	0	503.100.000 503.100.000
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	1.305.000 1.305.000	197.148.596 197.148.596
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Bên liên quan khác	Mua hàng dịch vụ/chi phí	2.152.274 2.152.274	202.647.748 202.647.748
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa/dịch vụ	0	1.694.956.228 1.694.956.228
Công ty cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiên Giang	Bên liên quan khác	Góp vốn đầu tư	172.478.356.164 0	90.000.000.000 90.000.000.000
		Cho vay	86.000.000.000	
		Thu hồi khoản vay	86.000.000.000	
		Lãi cho vay	478.356.164	
Công ty Cổ phần Điện Gió Tiên Giang	Bên liên quan khác	Góp vốn đầu tư	16.000.000.000 16.000.000.000	
Công ty cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư	107.012.575.342 90.000.000.000	80.000.000.000 80.000.000.000
		Cho vay	17.000.000.000	
		Lãi cho vay	12.575.342	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Bên liên quan khác	Góp vốn đầu tư	339.991.232.875 150.000.000.000	0
		Cho vay	94.000.000.000	
		Thu hồi khoản vay	94.000.000.000	
		Lãi cho vay	1.991.232.875	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư cuối là với các bên liên quan

Vào ngày 31/12/2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đồng	Bán hàng hóa	23.398.412.905	23.625.332.942
Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ- Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	4.191.849.305	454.712.327
Phải thu cho vay ngắn hạn				
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	50.200.000.000	45.700.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	17.000.000.000	
Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	0	198.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty cổ phần đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ		64.358.800
Phải trả ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí được chi hộ		7.645.000

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2020 được Công ty lập.



Người lập biểu / Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Tiên Bằng





Ngô Trường Thạnh